

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 -05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-41
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-41

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Hồ Chí Minh – đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300559014 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 09 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Tâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/10/2017
Ông Trịnh Ngọc Thuận	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 16/10/2017
Ông Trần Anh Vũ	Ủy viên	
Ông Trương Tiến Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 02/06/2017
Ông Trần Thanh Điền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/10/2017
Ông Nguyễn Hạnh Phúc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 02/06/2017
Ông Tô Phước Khải	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 16/10/2017
Ông Nguyễn Lâm Vinh Huy	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Anh Vũ	Tổng Giám đốc	
Ông Tô Phước Khải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/10/2017
Bà Đỗ Ngọc Nga	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Đoàn Thu	Trưởng ban	
Ông Thân Tuấn Thuận	Thành viên	
Ông Phan Lê Duy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2017
Ông Võ Thành Nhân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2017

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Trần Anh Vũ**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2018



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 19 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

19/1/2018  
HUB  
IT  
3C  
TP

- Trong năm 2017, Công ty thực hiện giảm vốn điều lệ số tiền 39,362 tỷ VND (tương ứng giảm 3.936.200 cổ phần của Nhà nước) theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực miền Nam về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 29/09/2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã họp và thông qua phương án giảm vốn điều lệ (phần vốn Nhà nước), ban hành Nghị quyết số 02/NQLT-DHDCD cùng ngày. Công ty đang tiến hành các thủ tục để thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 19).
- Tại thời điểm 31/12/2017, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 93.165.607.634 VND, lỗ lũy kế là 95.131.643.236 VND, tương ứng 37,29% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 vẫn được Công ty trình bày trên cơ sở giá định về khả năng hoạt động liên tục.
- Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty đang theo dõi giá trị Quyền sử dụng bốn (04) lô đất tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng như nghĩa vụ phải nộp Nhà nước liên quan trên chỉ tiêu Tài sản cố định vô hình và chỉ tiêu Phải trả khác đối với tổng giá trị là 561,416 tỷ VND. Giá trị này được xác định theo Quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa mà chưa có ý kiến phê duyệt của UBND thành phố Hồ Chí Minh về phương án sử dụng đất cũng như giá đất để xác định quyền sử dụng đất. Do vậy, giá trị cũng như phương án sử dụng đất của các lô đất này có thể thay đổi khi có ý kiến chính thức của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 11 và số 17).
- Như đã trình bày tại thuyết minh số 35, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa có quyết định chính thức về hình thức giao đất hay cho thuê đất đối với lô đất 270-277 Trần Văn Kiêu, phường 3, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty chưa có cơ sở xác định giá trị quyền sử dụng đất để ghi nhận phân chênh lệch giá trị hỗ trợ đền bù, di dời lô đất.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 39 – Bản thuyết minh báo cáo tài chính, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng có thể không so sánh được với số liệu năm nay.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



**Bùi Văn Thảo**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số 0522-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

**Trần Trung Hiếu**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2202-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>54.420.921.664</b>	<b>319.147.639.969</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.279.335.406	6.935.177.449
111	1. Tiền		5.279.335.406	6.935.177.449
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.486.689.455	53.031.397.924
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	222.349.920	219.854.559
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.704.156.774	427.780.563
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.605.755.785	52.404.836.316
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(45.573.024)	(21.073.514)
140	IV. Hàng tồn kho	9	29.498.007.149	250.496.939.342
141	1. Hàng tồn kho		29.498.007.149	260.005.779.573
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(9.508.840.231)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.156.889.654	8.684.125.254
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	194.787.291	2.820.103.490
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.613.170.765	4.515.186.233
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.348.931.598	1.348.835.531
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>820.290.319.398</b>	<b>852.414.117.137</b>
220	II. Tài sản cố định		794.591.611.588	825.310.099.485
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	224.715.010.908	255.132.217.147
222	- Nguyên giá		629.560.363.442	633.128.115.959
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(404.845.352.534)	(377.995.898.812)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	569.876.600.680	570.177.882.338
228	- Nguyên giá		574.825.588.793	574.825.588.793
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.948.988.113)	(4.647.706.455)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.700.500	14.791.409
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.700.500	14.791.409
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	17.587.380.068	18.654.619.254
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.853.508.822	5.853.508.822
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.769.085.107	13.769.085.107
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.035.213.861)	(967.974.675)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.105.627.242	8.434.606.989
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.105.627.242	8.434.606.989
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>874.711.241.062</b>	<b>1.171.561.757.106</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>714.704.884.298</b>	<b>908.558.614.352</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>147.586.529.298</b>	<b>340.926.799.384</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	49.370.351.006	16.009.950.426
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.365.000.000	11.149.799.979
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	650.582.367	1.458.926.838
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	22.741.031.773	18.969.035.863
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		208.641.306	83.023.037
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	71.350.922.846	71.970.195.245
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	900.000.000	221.285.867.996
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>567.118.355.000</b>	<b>567.631.814.968</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	567.118.355.000	567.631.814.968
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>160.006.356.764</b>	<b>263.003.142.754</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>160.006.356.764</b>	<b>263.003.142.754</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.138.000.000	294.500.000.000
411a	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.138.000.000	294.500.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(95.131.643.236)	(31.496.857.246)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(31.496.857.246)	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(63.634.785.990)	(31.496.857.246)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>874.711.241.062</b>	<b>1.171.561.757.106</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Lan



Huỳnh Thị Phương



Trần Anh Vũ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.096.879.035.522	311.929.837.917
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	75.500.000.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.021.379.035.522	311.929.837.917
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.017.381.635.363	313.281.897.360
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.997.400.159	(1.352.059.443)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	109.537.455	1.141.137.551
22	7. Chi phí tài chính	25	7.452.697.611	7.508.126.508
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.308.359.039	6.489.101.203
25	8. Chi phí bán hàng	26	28.829.475.851	9.669.878.298
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	63.367.048.694	20.487.266.351
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(95.542.284.542)	(37.876.193.049)
31	11. Thu nhập khác	28	31.978.173.170	6.483.184.826
32	12. Chi phí khác	29	70.674.618	103.849.023
40	13. Lợi nhuận khác		31.907.498.552	6.379.335.803
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(63.634.785.990)	(31.496.857.246)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(63.634.785.990)	(31.496.857.246)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	-	(1.090)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Lan



Huỳnh Thị Phương



Trần Anh Vũ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.087.706.825.169	308.072.330.619
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(829.876.959.054)	(214.225.769.445)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(24.318.593.181)	(7.795.153.739)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.103.660.130)	(6.876.061.348)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.858.925.191	6.323.253.360
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.750.169.943)	(80.118.673.304)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>217.516.368.052</i>	<i>5.379.926.143</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.126.435.910	-
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	900.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		86.144.923	897.614.273
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>1.212.580.833</i>	<i>1.797.614.273</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		60.641.626.638	155.769.614.862
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(281.027.494.634)	(286.729.849.531)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(220.385.867.996)</i>	<i>(130.960.234.669)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(1.656.919.111)</i>	<i>(123.782.694.253)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.935.177.449	130.718.036.083
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.077.068	(164.381)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>5.279.335.406</u>	<u>6.935.177.449</u>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Anh Vũ

Phạm Thị Phương Lan

Huỳnh Thị Phương

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Hồ Chí Minh – đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300559014 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 09 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 294.500.000.000 VND. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2017 là 255.138.000.000 VND, tương đương 25.138.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty thực hiện giảm vốn theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả Nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đang thực hiện các thủ tục để thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn điều lệ.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, siêu thị và khai thác dịch vụ gửi hàng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực thực phẩm, và công nghệ phẩm;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu; Bán lẻ các mặt hàng tiêu dùng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2017, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 93.165.607.634 VND, lỗ lũy kế là 95.131.643.236 VND, tương ứng 37,28% vốn chủ sở hữu. Nguyên nhân do mảng kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm 2017 là sản xuất và kinh doanh lương thực gặp nhiều khó khăn. Mặc dù các mảng kinh doanh khác như siêu thị, kinh doanh xăng dầu, cung cấp dịch vụ khác vẫn diễn ra bình thường nhưng không thể bù đắp được số lỗ từ mảng kinh doanh lương thực. Cụ thể, sản lượng bán ra được 29.286 tấn gạo, tám các loại, giá bán bình quân từ 7,726 triệu đồng/tấn, tuy nhiên giá vốn bình quân 8,267 triệu đồng/tấn, cao hơn giá bán. Điều này dẫn đến lãi gộp từ hoạt động kinh doanh bán hàng không đủ bù đắp các khoản chi phí lãi vay, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, khiến cho kết quả kinh doanh năm 2017 Công ty bị lỗ. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đang nỗ lực tìm kiếm các nguồn tài trợ mới, cắt giảm chi phí, mở rộng và khai thác các mảng kinh doanh có hiệu quả còn lại, thanh lý tài sản không cần dùng... Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 vẫn được Công ty trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.



### Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Xí nghiệp Lương thực Cửu Long	Huyện Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.	Sản xuất và kinh doanh lúa gạo
- Xí nghiệp Lương thực Sài Gòn Satake	09 Nguyễn Hữu Trí, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.	Sản xuất và kinh doanh lúa gạo
- FoodcoMart Sài Gòn	147B Trần Hưng Đạo, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	Kinh doanh siêu thị
- FoodcoMart Tây Ninh	194 Tua Hai, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.	Kinh doanh siêu thị
- Xí nghiệp Lương thực Mỹ Thới	Khóm Đông Thạnh, phường Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Sản xuất và kinh doanh lúa gạo
- Xí nghiệp Lương thực Thới An	1693 Quốc lộ 91, phường Thuận An, quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.	Sản xuất và kinh doanh lúa gạo
- Xí nghiệp Lương thực Phúc Lộc	KV Phúc Lộc 2, phường Thạnh Hòa, quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.	Sản xuất và kinh doanh lúa gạo
- Xí nghiệp Lương thực Tri Tôn	Áp Giồng Cái, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.	Sản xuất và kinh doanh lúa gạo
- FoodcoMart Đắc Nông	Tổ dân phố 1, Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắc Lấp, tỉnh Đắc Nông.	Kinh doanh siêu thị
- Xí nghiệp Lương thực Thạnh An	Áp Phụng Phụng, xã Thạnh Tiến, huyện Vĩnh Thạnh, Thành phố Cần Thơ.	Sản xuất và kinh doanh lúa gạo

Thông tin về các Công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.



## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

#### 2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành, Công ty nhận tiền của bên đối tác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) và kế toán là nợ phải trả. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC

#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

#### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay và các chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê mặt bằng trưng bày.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.655.855.830	2.866.984.580
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.623.479.576	4.068.192.869
	<u>5.279.335.406</u>	<u>6.935.177.449</u>

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>5.853.508.822</b>	<b>(514.524.796)</b>	<b>5.853.508.822</b>	<b>(155.906.481)</b>
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	5.853.508.822	(514.524.796)	5.853.508.822	(155.906.481)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>13.769.085.107</b>	<b>(1.520.689.065)</b>	<b>13.769.085.107</b>	<b>(812.068.194)</b>
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Đồng Thịnh	10.577.034.161	(1.520.689.065)	10.577.034.161	(812.068.194)
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	1.268.317.114	-	1.268.317.114	-
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	1.923.733.832	-	1.923.733.832	-
	<b>19.622.593.929</b>	<b>(2.035.213.861)</b>	<b>19.622.593.929</b>	<b>(967.974.675)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Đồng Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng
Công ty CP Bao bì Bình Tây	Thành phố Hồ Chí Minh	7,00%	7,00%	Kinh doanh bao bì
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Thành phố Hồ Chí Minh	0,04%	0,04%	Tài chính ngân hàng

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công Ty TNHH Nước Giải Khát Coca-Cola Việt Nam	75.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	30.811.200	-
- Công Ty cổ phần Blue Express	30.731.200	-
- CTY TNHH Sản Xuất Thức Ăn Chăn Nuôi Đại Hưng	28.321.260	-
- Công ty TNHH Nestle Việt Nam	-	53.689.349
- Cửa hàng số 35	-	71.760.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	57.486.260	94.405.210
	<b>222.349.920</b>	<b>219.854.559</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	420.473.940	-	-	-
Công ty CP Vinacafe Biên Hòa	619.869.834	-	-	-
Công ty TNHH Thiết kế- Xây dựng Kiến tạo Việt	-	-	54.000.000	-
Công ty TNHH Thai Corp International	42.324.168	-	54.742.661	-
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	207.715.418	-	130.513.356	-
Công ty CP Acecook Việt Nam	140.716.661	-	2.810.700	-
Công ty CP Nước khoáng Vĩnh Hảo	207.715.418	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	65.341.335	-	185.713.846	-
	<b>1.704.156.774</b>	<b>-</b>	<b>427.780.563</b>	<b>-</b>



**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	3.224.111.440	-
- Phải thu cổ phần hóa chờ xử lý	-	-	39.470.060.094	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.272.823	-	640.580	-
- Tạm ứng	275.800.000	-	-	-
- Phải thu tiền khai thác dịch vụ gửi hàng và điện nước	140.111.007	-	779.220.467	-
- Phải thu Công ty CP Phú Tam Khôi tiền thuê đất	9.744.920	-	1.411.401.242	-
- Phải thu tiền chiết khấu của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Number One	10.363.003.893	-	5.093.686.539	-
- Phải thu tiền chiết khấu của Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa	67.639.978	-	1.106.335.979	-
- Phải thu tiền chiết khấu của Công ty Cổ phần Acecook	883.134.852	-	602.591.242	-
- Phải thu tiền chiết khấu doanh số từ nhà cung cấp	223.482.321	-	494.814.048	-
- Phải thu tiền bồi thường do kiểm kê thiếu	426.156.494	-	65.979.803	-
- Phải thu khác	212.409.497	(45.573.024)	155.994.882	(21.073.514)
	<b>12.605.755.785</b>	<b>(45.573.024)</b>	<b>52.404.836.316</b>	<b>(21.073.514)</b>
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38).	<b>9.744.920</b>		<b>1.411.401.242</b>	

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	25.591.950	13.545.975	-	-
- Công ty TNHH TMDV Hoàng Dola	24.907.070	12.453.535	-	-
- Ủy Ban Nhân Dân Quận 9	6.517.024	-	6.517.024	-
- Sở Tài nguyên môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	7.500.000	-	7.500.000	-
- Các khoản khác	7.056.490	-	7.056.490	-
	<b>71.572.534</b>	<b>25.999.510</b>	<b>21.073.514</b>	<b>-</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	756.936.363	-	988.963.636	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.142.235.172	-	16.855.690.795	(51.379.313)
Công cụ, dụng cụ	543.509.689	-	505.711.352	-
Thành phẩm	442.298.590	-	213.351.086.759	(9.457.460.918)
Hàng hoá	24.613.027.335	-	28.304.327.031	-
	<b>29.498.007.149</b>	<b>-</b>	<b>260.005.779.573</b>	<b>(9.508.840.231)</b>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	400.564.253.481	193.528.142.376	19.485.308.948	16.178.731.941	3.371.679.213	633.128.115.959
- Giảm do kiểm kê thiếu	-	(355.089.862)	-	-	-	(355.089.862)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.212.662.655)	-	-	(3.212.662.655)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>400.564.253.481</b>	<b>193.173.052.514</b>	<b>16.272.646.293</b>	<b>16.178.731.941</b>	<b>3.371.679.213</b>	<b>629.560.363.442</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	230.946.489.605	120.523.113.876	13.475.074.533	11.367.191.775	1.684.029.023	377.995.898.812
- Khấu hao trong năm	17.384.181.981	9.660.815.971	1.351.048.107	988.510.688	224.396.421	29.608.953.168
- Giảm do kiểm kê thiếu	-	(218.243.174)	-	-	-	(218.243.174)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.541.256.272)	-	-	(2.541.256.272)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>248.330.671.586</b>	<b>129.965.686.673</b>	<b>12.284.866.368</b>	<b>12.355.702.463</b>	<b>1.908.425.444</b>	<b>404.845.352.534</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	169.617.763.876	73.005.028.500	6.010.234.415	4.811.540.166	1.687.650.190	255.132.217.147
Tại ngày cuối năm	<b>152.233.581.895</b>	<b>63.207.365.841</b>	<b>3.987.779.925</b>	<b>3.823.029.478</b>	<b>1.463.253.769</b>	<b>224.715.010.908</b>

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.576.900 VND

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	<b>Cộng</b> <b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	572.039.655.221	2.785.933.572	574.825.588.793
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>572.039.655.221</b>	<b>2.785.933.572</b>	<b>574.825.588.793</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.064.130.119	2.583.576.336	4.647.706.455
- Khấu hao trong năm	218.038.632	83.243.026	301.281.658
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.282.168.751</b>	<b>2.666.819.362</b>	<b>4.948.988.113</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	569.975.525.102	202.357.236	570.177.882.338
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>569.757.486.470</b>	<b>119.114.210</b>	<b>569.876.600.680</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.639.432.887

(\*) Đến thời điểm 31/12/2017 trong tổng số lô đất tương ứng giá trị quyền sử dụng là 572.039.655.221 đồng, Công ty có 04 lô đất với tổng nguyên giá là 561.416.855.000 đồng chưa có ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giá đất để xác định giá trị quyền sử dụng đất. Do vậy, giá trị Quyền sử dụng đất của 04 lô đất này đang được Công ty ghi nhận theo giá trị đã được phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa. Giá trị Quyền sử dụng đất và phương án sử dụng đất có thể thay đổi khi có ý kiến chính thức của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Cụ thể các lô đất sau:

STT	Địa chỉ khu đất	Diện tích m <sup>2</sup>	Nguyên giá VND
01	Số 1610 Võ Văn Kiệt, Phường 7, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	21.680,10	429.265.980.000
02	Số 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh	13.983,00	119.323.400.000
03	Số 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	126,50	3.889.875.000
04	Số 175B Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	294,00	8.937.600.000
			<b>561.416.855.000</b>



**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21.552.274	2.287.522.762
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	53.453.315	286.917.071
Chi phí bảo trì phần mềm, cước phí internet	23.667.342	41.852.885
Chi phí bảo hiểm	95.481.024	203.810.772
Chi phí trả trước khác	633.336	-
	<b>194.787.291</b>	<b>2.820.103.490</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	148.873.945	223.589.538
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	808.021.165	748.149.390
Chi phí thuê đất của Xí nghiệp Lương thực Cửu Long	95.229.221	114.275.069
Lợi thế kinh doanh (1)	1.579.605.196	1.761.867.337
Chi phí thuê đất tại Xí nghiệp Tri Tôn - An Giang (2)	5.449.525.323	5.577.257.187
Chi phí chờ phân bổ khác	24.372.392	9.468.468
	<b>8.105.627.242</b>	<b>8.434.606.989</b>

(1) Lợi thế kinh doanh được Công ty ghi nhận theo Quyết định số 27/QĐ-HDTV ngày 22/04/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một Thành viên về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một Thành viên Lương thực Hồ Chí Minh. Lợi thế kinh doanh được xác định là 1,822 tỷ VND và được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

(2) Chi phí thuê đất tại huyện Tri Tôn - Tỉnh An Giang với tổng số tiền thuê là 5,832 tỷ VND, thời gian thuê là 48 năm. Mục đích thuê là mở chi nhánh Lương Thực Tri Tôn để sản xuất lúa gạo. Năm 2017 là năm thuê thứ 6.



**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Number One	7.996.170.611	7.996.170.611	3.932.512.810	3.932.512.810
- Công ty TNHH Nước giải khát Coca Cola Việt Nam	3.445.256.100	3.445.256.100	1.779.213.246	1.779.213.246
- Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên	27.361.723.614	27.361.723.614	305.500.000	305.500.000
- Công ty TNHH Một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	3.992.940.000	3.992.940.000	-	-
- Công ty TNHH Bía và Nước giải khát Heineken Việt Nam	589.582.930	589.582.930	-	-
- Công ty Cổ phần XNK Thịnh Phú An Giang	1.952.148.200	1.952.148.200	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.032.529.551	4.032.529.551	9.992.724.370	9.992.724.370
	<b>49.370.351.006</b>	<b>49.370.351.006</b>	<b>16.009.950.426</b>	<b>16.009.950.426</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên	<b>26.456.545.836</b>	<b>26.456.545.836</b>	-	-
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</b>	<b>27.745.119.734</b>	<b>27.745.119.734</b>	<b>832.084.300</b>	<b>832.084.300</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo người mua có số dư lớn</b>		
- Công ty Lương thực Long An	2.365.000.000	10.144.000.000
- Precious Trading Company W.L.L	-	677.400.979
- Người mua trả tiền trước khác	-	328.399.000
	<b>2.365.000.000</b>	<b>11.149.799.979</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</b>	<b>2.365.000.000</b>	<b>10.144.000.000</b>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	460.288	1.458.926.838	2.707.843.106	3.803.871.995	67.504.706	429.942.367
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	488.454.009	-	-	-	488.454.009	-
Thuế Thu nhập cá nhân	855.748.154	-	76.607.563	9.659.212	788.799.803	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.173.080	-	15.201.785.485	14.981.145.485	4.173.080	220.640.000
Các loại thuế khác	-	-	70.257.690	70.257.690	-	-
	<b>1.348.835.531</b>	<b>1.458.926.838</b>	<b>18.056.493.844</b>	<b>18.864.934.382</b>	<b>1.348.931.598</b>	<b>650.582.367</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	795.301.091
- Trích trước chi phí thực hiện cổ phần hóa	-	54.000.000
- Trích trước tiền án phí	43.860.000	43.860.000
- Trích trước chi phí tiền thuê đất <sup>(1)</sup>	21.350.417.773	16.204.187.347
- Trích trước chi phí BHLĐ và đồng phục	-	190.500.000
- Trích trước chi phí tiền thuê nhà quý 3/2015 tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai <sup>(2)</sup>	1.062.000.000	1.062.000.000
- Trích trước chi phí vận chuyển, bao bì	-	558.620.000
- Chi phí phải trả khác	284.754.000	60.567.425
	<b><u>22.741.031.773</u></b>	<b><u>18.969.035.863</u></b>

(1) Tiền thuê đất tại các địa điểm thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đang được trích trước theo giá đất do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành tại Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014. Do chưa có thông báo chính thức về tiền thuê đất của cơ quan thuế nên chi phí tiền thuê đất đang trích trước được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(2) Công ty đang trích trước tiền thuê nhà theo Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016. (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35b).

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	21.099.392	-
- Bảo hiểm xã hội	340.400	108.707.820
- Bảo hiểm y tế	-	18.814.815
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	8.362.140
- Phải trả về cổ phần hoá <sup>(1)</sup>	57.422.929.928	60.647.408.788
- Phải trả cổ phần hóa chờ xử lý	-	107.692.674
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.897.614.801	2.807.684.150
- Phải trả tiền trợ cấp mất việc làm	585.906.617	-
- Phải trả Công ty CP Chế biến Kinh doanh Nông sản Thực phẩm NOSAFOOD tiền phí xuất khẩu	183.605.081	183.605.081
- Phải trả Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket tiền phí xuất khẩu	42.517.805	42.517.805
- Phải trả Bộ Tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản <sup>(2)</sup>	7.553.170.410	7.553.170.410
- Phải trả tiền Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận 6 tiền bồi thường đền bù nhà số 278 Trần Văn Kiêu	-	94.555.245
- Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt tiền dịch vụ thu hộ Payoo	419.331.221	340.109.358
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	224.407.191	57.566.959
	<b><u>71.350.922.846</u></b>	<b><u>71.970.195.245</u></b>



17 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	701.500.000	654.959.968
- Phải trả Công ty CP Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh <sup>(3)</sup>	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải trả Nhà nước tiền Giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp <sup>(4)</sup>	561.416.855.000	561.976.855.000
	<u>567.118.355.000</u>	<u>567.631.814.968</u>

(1) Đây là khoản công nợ cổ phần hóa phải nộp về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp theo Quyết định số 67/QĐ- HĐTV ngày 22/8/2017 về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện nay, khoản nợ này đã quá hạn.

(2) Khoản tiền thuế GTGT của tài sản đầu tư sử dụng nguồn vốn từ khoản tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất (các dự án đầu tư XDCB được ngân sách nhà nước cấp vốn) còn phải nộp về Bộ Tài Chính. Công ty đã có văn bản số 404/LT-TCKT ngày 21/11/2016 về việc Báo cáo nguồn vốn đầu tư XDCB tại thời điểm chính thức bàn giao công ty cổ phần.

(3) Khoản phải trả Công ty cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành là tiền hợp tác kinh doanh theo hợp đồng số 86/BTL - HĐKT - 2010 ngày 18/08/2010 về "Hợp tác kinh doanh xây dựng trung tâm thương mại". Theo đó, hai bên cùng hợp tác để thực hiện dự án khu cao ốc liên hợp trung tâm thương mại- dịch vụ, văn phòng cho thuê và căn hộ tại số 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, TPHCM. Công ty góp vốn bằng giá trị tài sản trên đất và lợi thế kinh doanh của mặt bằng 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, TPHCM, Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành góp toàn bộ vốn đầu tư để thực hiện dự án (dự kiến 992,9 tỷ VND). Công ty được phân chia một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án (khoản 35 tỷ VND), sau khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán lợi nhuận cho Công ty thì Công ty CP Địa ốc Bến Thành được hưởng toàn bộ lợi nhuận từ việc kinh doanh, khai thác của dự án. Đến thời điểm hiện tại, dự án vẫn trong giai đoạn làm các thủ tục xin cấp giấy phép từ cơ quan chức năng.

(4) Đất giao có thu tiền sử dụng đất: Giá trị quyền sử dụng đất sau khi tính theo Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước theo quy định (xem tại Thuyết minh số 11).

18 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt <sup>(1)</sup>	900.000.000	900.000.000	-	-	900.000.000	900.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	79.953.470.386	79.953.470.386	-	79.953.470.386	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hồ Chí Minh	84.647.146.062	84.647.146.062	-	84.647.146.062	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	5.785.251.548	5.785.251.548	3.983.626.638	9.768.878.186	-	-
- Công ty CP Đầu tư SFC	-	-	33.250.000.000	33.250.000.000	-	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Song Mộc	-	-	23.408.000.000	23.408.000.000	-	-
	<b>221.285.867.996</b>	<b>221.285.867.996</b>	<b>60.641.626.638</b>	<b>281.027.494.634</b>	<b>900.000.000</b>	<b>900.000.000</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

<sup>(1)</sup> Hợp đồng vay vốn số 07/2013/HĐVT ngày 28/01/2013 và phụ lục 09/2013/PL-HĐVT ngày 11/03/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền vay: 2.400.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng và Hợp đồng tự động gia hạn nếu đến thời hạn thanh toán nhưng không thanh toán nợ gốc;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	294.500.000.000	-	294.500.000.000
Lỗ trong kỳ trước	-	(31.496.857.246)	(31.496.857.246)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>294.500.000.000</b>	<b>(31.496.857.246)</b>	<b>263.003.142.754</b>
Số dư đầu năm nay	294.500.000.000	(31.496.857.246)	263.003.142.754
Giảm vốn trong năm nay (*)	(39.362.000.000)	-	(39.362.000.000)
Lỗ trong năm nay	-	(63.634.785.990)	(63.634.785.990)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>255.138.000.000</b>	<b>(95.131.643.236)</b>	<b>160.006.356.764</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên	59,775	152.509.000.000	65,151	191.871.000.000
Công ty CP Đầu tư SFC	37,980	96.901.140.000	32,904	96.901.140.000
Các cổ đông khác	2,245	5.727.860.000	1,945	5.727.860.000
	<b>100,00</b>	<b>255.138.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>294.500.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2016	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	294.500.000.000	294.500.000.000
- <i>Vốn góp giảm trong năm (*)</i>	(39.362.000.000)	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	255.138.000.000	294.500.000.000



d) **Cổ phiếu (\*)**

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.450.000	29.450.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.450.000	29.450.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.899.000	28.899.000
- Cổ phiếu ưu đãi	551.000	551.000
Số lượng cổ phiếu đã thu hồi	3.936.200	-
- Cổ phiếu phổ thông	3.936.200	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.513.800	29.450.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.962.800	28.899.000
- Cổ phiếu ưu đãi	551.000	551.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phiếu.

Theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực miền Nam về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2, Công ty đã thực hiện giảm phần vốn nhà nước số tiền 39,362 tỷ đồng (tương ứng giảm 3.936.200 cổ phần của nhà nước). Theo đó, Vốn điều lệ của Công ty cổ phần được điều chỉnh còn 255.138.000.000 đồng, tương ứng 25.513.800 cổ phần. Ngày 29/09/2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã họp và thông qua phương án giảm vốn điều lệ (phần vốn Nhà nước), ban hành Nghị quyết số 02/NQLT-DHDCD phê duyệt phương án nêu trên và công bố thông tin bất thường về nội dung này. Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh, sau đó sẽ thực hiện thông báo cho Ủy Ban chứng khoán sau khi hoàn thành thủ tục giảm vốn điều lệ.

20. **CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

a) **Tài sản giữ hộ**

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty có một số tài sản không cần dùng, chờ thanh lý, bàn giao cho Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 "Về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh" do Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên phê duyệt.

Cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VDN
01	Máy móc thiết bị	41.804.306.894	41.541.017.678	263.289.216
02	Phương tiện vận tải	412.589.720	412.589.720	-
03	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.157.761.629	1.157.581.788	179.841
<b>Tổng</b>		<b>43.374.658.243</b>	<b>43.111.189.186</b>	<b>263.469.057</b>

b) **Tài sản không cần dùng, bàn giao cho địa phương quản lý và sử dụng**

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty có một số tài sản không cần dùng, bàn giao cho địa phương quản lý và sử dụng theo Quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 "Về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh" do Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên phê duyệt.

Trong đó, có 6 cơ sở nhà đất Công ty đã trình Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên xử lý theo nguyên tắc bàn giao, tiếp nhận nợ và tài sản (theo khoản 1, Điều 4 Thông tư số 57/2015/TT-BTC ngày 24/04/2015. Đối với cơ sở nhà đất tại Kho Tân Quy, Công ty đang chờ ý kiến của các cấp có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục pháp lý chuyển giao theo quy định.

Cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
		VND	VND	VND
01	Nhà số 134, đường Cách Mạng Tháng Tám, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	27.452.800	25.602.640	1.850.160
02	Nhà số 135, đường Đặng Văn Ngữ, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh	154.772.418	55.200.597	99.571.821
03	Nhà số 169, đường Calmette, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	34.201.408	30.173.751	4.027.657
04	Nhà số 286, đường Điện Biên Phủ, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	29.740.510	22.995.814	6.744.696
05	Nhà số 436/21, đường Cách Mạng Tháng 8, phường 11, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	33.928.990	24.370.219	9.558.771
06	Nhà số Đầm 10, 2067, đường Lạc Long Quân, phường 22, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	20.132.000	17.861.570	2.270.430
07	Kho Tân Quy, phường Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh	192.054.060	182.573.132	9.480.928
	<b>Tổng</b>	<b>492.282.186</b>	<b>358.777.723</b>	<b>133.504.463</b>
c) Ngoại tệ các loại			31/12/2017	01/01/2017
	- Đồng Đô la Mỹ		5.198,73	63.613,63
	- Đồng Euro		2.134,51	2.145,43
	- Đồng Yên Nhật		26.000,00	26.000,00
d) Nợ khó đòi đã xử lý			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
			115.645.177.188	115.645.177.188
<b>21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>				
			Năm 2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
			VND	VND
	Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm		1.071.401.573.600	305.474.413.581
	Doanh thu cung cấp dịch vụ		25.477.461.922	6.455.424.336
			<b>1.096.879.035.522</b>	<b>311.929.837.917</b>
	Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)		<b>2.822.654.091</b>	<b>53.599.845.893</b>

## 22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Trong năm, Công ty có thực hiện bán 11.000 tấn gạo cho Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên theo Hợp đồng số 01/MB/2017 và phụ lục 01 của HĐ 01/MB/2017, Tổng Công ty đã thanh toán đủ 75,5 tỷ VND tiền của 02 đơn hàng và lập biên bản gửi giữ hàng hóa tại kho của Công ty. Đến ngày 27/02/2017 Công ty đã gửi công văn số 151/LT/KHKD cho Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên về việc xin nhận lại gạo và hoàn trả tiền theo hợp đồng với tổng giá trị là 75,5 tỷ VND. Ngày 28/02/2017 hai bên đã thống nhất kí kết thêm phụ lục 02/MB/2017 về việc hủy số lượng và giá trị của hợp đồng với tổng số tiền 75,5 tỷ VND.

## 23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.026.398.837.200	303.659.427.467
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	491.638.394	113.629.662
Dự phòng /Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.508.840.231)	9.508.840.231
	<b><u>1.017.381.635.363</u></b>	<b><u>313.281.897.360</u></b>

## 24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	41.488.287	897.614.273
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.656.636	188.570.963
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.714.405	50.197.199
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.077.068	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.601.059	4.755.116
	<b><u>109.537.455</u></b>	<b><u>1.141.137.551</u></b>

## 25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.308.359.039	6.489.101.203
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	50.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15.375.772	886.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	164.381
Dự phòng tổn thất đầu tư	3.128.962.800	967.974.675
	<b><u>7.452.697.611</u></b>	<b><u>7.508.126.508</u></b>



26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.628.078.695	1.567.237.307
Chi phí nhân công	11.765.112.339	2.666.690.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.135.840.842	1.658.152.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.602.747.277	3.527.646.422
Chi phí khác bằng tiền	697.696.698	250.151.489
	<b>28.829.475.851</b>	<b>9.669.878.298</b>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	952.595.187	420.571.575
Chi phí nhân công	17.031.667.299	6.202.872.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.858.021.510	4.925.673.975
Thuế, phí, lệ phí	18.991.629.683	5.574.123.419
Chi phí dự phòng	24.499.510	21.073.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.200.479.925	1.227.532.873
Chi phí khác bằng tiền	8.308.155.580	2.115.418.859
	<b>63.367.048.694</b>	<b>20.487.266.351</b>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	455.029.527	-
Thu nhập từ bán vật tư, công cụ, phế liệu, bán trâu	57.290.068	68.705.782
Thu tiền điện, nước từ các điểm khai thác dịch vụ gửi hàng	1.052.475.099	414.961.173
Thu nhập từ thường thanh toán, chiết khấu, thường doanh số	29.991.390.030	5.914.776.641
Thu nhập từ tiền hỗ trợ khách hàng	-	36.363.636
Thu nhập khác	421.988.446	48.377.594
	<b>31.978.173.170</b>	<b>6.483.184.826</b>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ, phế liệu, bán trâu	56.416.151	-
Các khoản nộp phạt hành chính	2.854.471	96.944.090
Chi phí khác	11.403.996	6.904.933
	<b>70.674.618</b>	<b>103.849.023</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(63.634.785.990)	(31.496.857.246)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(63.634.785.990)	(31.496.857.246)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(488.454.009)	(488.454.009)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(488.454.009)</b>	<b>(488.454.009)</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(63.634.785.990)	(31.496.857.246)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(63.634.785.990)	(31.496.857.246)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	#VALUE!	28.899.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>-</b>	<b>(1.090)</b>

Các khoản lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho công ty mẹ sẽ được tính trên số lượng cổ phiếu đã điều chỉnh giảm (Xem chi tiết tại thuyết minh số 19).

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.751.590.423	73.027.937.699
Chi phí nhân công	29.274.578.648	24.477.176.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.910.234.826	9.972.153.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.379.719.038	13.325.091.633
Chi phí khác bằng tiền	9.046.875.288	4.852.459.633
	<b>127.362.998.223</b>	<b>125.654.818.037</b>

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.279.335.406	-	6.935.177.449	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.828.105.705	(45.573.024)	52.624.690.875	(21.073.514)
Đầu tư dài hạn	13.769.085.107	(1.520.689.065)	13.769.085.107	(812.068.194)
	<b>31.876.526.218</b>	<b>(1.566.262.089)</b>	<b>73.328.953.431</b>	<b>(833.141.708)</b>
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			900.000.000	221.285.867.996
Phải trả người bán, phải trả khác			687.839.628.852	655.611.960.639
Chi phí phải trả			22.741.031.773	18.969.035.863
			<b>711.480.660.625</b>	<b>895.866.864.498</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Đầu tư dài hạn	-	12.248.396.042	-	12.248.396.042
	<u>-</u>	<u>12.248.396.042</u>	<u>-</u>	<u>12.248.396.042</u>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Đầu tư dài hạn	-	12.957.016.913	-	12.957.016.913
	<u>-</u>	<u>12.957.016.913</u>	<u>-</u>	<u>12.957.016.913</u>

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.279.335.406	-	-	5.279.335.406
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.782.532.681	-	-	12.782.532.681
	<b>18.061.868.087</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.061.868.087</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.935.177.449	-	-	6.935.177.449
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.603.617.361	-	-	52.603.617.361
	<b>59.538.794.810</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>59.538.794.810</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	900.000.000	-	-	900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	120.721.273.852	567.118.355.000	-	687.839.628.852
Chi phí phải trả	22.741.031.773	-	-	22.741.031.773
	<b>144.362.305.625</b>	<b>567.118.355.000</b>	<b>-</b>	<b>711.480.660.625</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	221.285.867.996	-	-	221.285.867.996
Phải trả người bán, phải trả khác	87.980.145.671	567.631.814.968	-	655.611.960.639
Chi phí phải trả	18.969.035.863	-	-	18.969.035.863
	<b>328.235.049.530</b>	<b>567.631.814.968</b>	<b>-</b>	<b>895.866.864.498</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2017 VND	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016 VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	60.641.626.638	155.769.614.862
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	281.027.494.634	286.729.849.531

**35 . THÔNG TIN KHÁC**

**a) Về giá trị đền bù, hỗ trợ di dời khu đất 270-277 Trần Văn Kiếu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh**

Theo Quyết định số 3318/QĐ9-UBND ngày 06/07/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực thành phố Hồ Chí Minh, nay là Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh sẽ bàn giao khu đất số 270-277 Trần Văn Kiếu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú để thực hiện đầu tư xây dựng Khu nhà ở thương mại - dịch vụ - căn hộ. Việc bàn giao khu đất đã được các bên thực hiện theo Biên bản bàn giao nhận cơ sở nhà đất ngày 31/12/2015.

Để đảm bảo Công tác di dời tài sản trên đất, các bên gồm Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú và Công ty CP Thương mại Địa ốc Việt đã cùng ký thỏa thuận số 02/2015/BBT-VCR ngày 04/12/2015. Theo Thỏa thuận, chi phí hỗ trợ di dời được xác định là 12,5% trên tổng giá trị quyền sử dụng đất. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất được xác định như sau:

- Nếu trường hợp Nhà nước giao đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt để chuyển giao đất thực hiện dự án;
- Trường hợp Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được các bên thuê tổ chức Thẩm định giá định giá khu đất.

Trong cả 2 trường hợp trên, giá khu đất không được thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất cùng loại được UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 (24,9 triệu đồng/m<sup>2</sup>, tương đương 10,799 tỷ trên tổng diện tích đã bàn giao).

Ngày 30/12/2015 Công ty cổ phần thương mại Địa ốc Việt đã chuyển cho Công ty 10,799 tỷ đồng và Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015 đối với khoản tiền nhận hỗ trợ di dời này, đồng thời ghi nhận chi phí di dời có liên quan. Phần chênh lệch còn lại sẽ được Công ty ghi nhận khi có quyết định chính thức từ UBND Thành phố về thực hiện theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hay cho thuê đất đối với lô đất nêu trên.

**b) Về tiền thuê Văn phòng làm việc tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Từ 30/09/2015 trở về trước, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh thuê nhà của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để đặt trụ sở chính làm văn phòng Công ty. Theo hợp đồng thuê nhà giữa hai bên và các phụ lục kèm theo hết hạn vào ngày 31/12/2014 thì giá thuê nhà cho đến khi hết thời hạn hợp đồng là 206 triệu VND/tháng.

Ngày 12/08/2015, Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 1886/QLKDN-KD điều chỉnh giá thuê nhà từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 là 560.000.000 VND/tháng với lý do UBND Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi đơn giá thuê nhà theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 14/07/2015 quy định về hệ số điều chỉnh giá thuê năm 2015 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh được yêu cầu phải thanh toán thêm phần chênh lệch giữa giá cũ và giá mới từ 01/01/2015- 30/09/2015 với tổng số tiền là 3,186 tỷ VND.



Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không đồng ý với giá thuê mới nên đã bị Công ty TNHH MTV quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh khởi kiện lên Tòa án nhân dân Quận 6.

Tại Bản án sơ thẩm số 05/2016/KDTM-ST ngày 22/04/2016 của Tòa Án Nhân Dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán số tiền chênh lệch do thay đổi giá là 3,186 tỷ VND.

Tại Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016 đã kết luận: Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ chí Minh không phải thanh toán tiền chênh lệch của Quý I và Quý II/2015, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh chênh lệch giá thuê quý 3/2015 với số tiền là 1,062 tỷ VND. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã hạch toán và ghi nhận đủ khoản chi phí này vào chi phí năm 2016.

Không đồng ý với phán quyết này, ngày 01/10/2016, Công ty tiếp tục làm đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm số 149/LT-TCHC ngày 04/10/2016 với yêu cầu: Hủy Bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện tại Công ty vẫn chưa nhận được thông tin gì từ phía Tòa án Nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

### 36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh lương thực	Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thuê mặt bằng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	221.140.527.269	800.238.508.253	1.021.379.035.522
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(17.280.039.305)</b>	<b>21.277.439.464</b>	<b>3.997.400.159</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	713.542.729.033	112.473.396.398	826.016.125.431
Tài sản không phân bổ	-	-	48.695.115.631
<b>Tổng tài sản</b>	<b>713.542.729.033</b>	<b>112.473.396.398</b>	<b>874.711.241.062</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	50.270.351.006	-	50.270.351.006
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	664.434.533.292
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>50.270.351.006</b>	<b>-</b>	<b>714.704.884.298</b>

#### Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.014.332.311.572	7.046.723.950	1.021.379.035.522
Tài sản bộ phận	874.711.241.062	-	874.711.241.062

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>2.822.654.091</b>	<b>53.599.845.893</b>
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	98.610.909	53.547.200.000
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	2.710.500.000	-
- Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	13.543.182	9.445.911
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	-	2.186.295
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Cùng Công ty mẹ	-	41.013.687
<b>Mua hàng hóa, nguyên vật liệu</b>		<b>7.980.273.655</b>	<b>2.217.138.739</b>
- Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco	Cùng Công ty mẹ	4.302.404.367	-
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	62.064.783	-
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ	2.571.328.880	2.217.138.739
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	39.840.125	-
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	Công ty nhận đầu tư	1.004.635.500	-
<b>Lãi trả chậm tiền hàng</b>			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	2.061.723.614	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải trả người bán</b>		<b>27.745.119.734</b>	<b>832.084.300</b>
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	27.361.723.614	305.500.000
- Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco	Cùng Công ty mẹ	383.396.120	-
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	Công ty nhận đầu tư	-	526.584.300

**Phải thu khác**

- Công ty CP Phú Tam Khôi	Công ty liên kết	9.744.920	1.411.401.242
---------------------------	------------------	-----------	---------------

**Người mua trả tiền trước**

- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	2.365.000.000	10.144.000.000
------------------------------	----------------------	---------------	----------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	217.100.000	70.909.091
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	965.936.546	341.021.910

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Do Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần kể từ ngày 01/09/2016 nên số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016 và có thể không so sánh được với số liệu năm nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập



Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Phượng

Tổng Giám đốc



Trần Anh Vũ